TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 971/2018/HNGĐ-PT
Ngày 30-10-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Minh

Các Thẩm phán: - Ông Nguyễn Văn Tuấn;

- Bà Đặng Thị Bích Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 30/10/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2018/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 856/2018/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4581/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn T; thường trú: Đường M, phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; cư trú tại: Đường Q, phường R, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị T; cư trú tại: Đường M, phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người kháng cáo: Bị đơn – bà Lê Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn xin ly hôn đề ngày 15/3/2018 và lời khai của nguyên đơn – ông Trần Văn T thì:

Ông và bà Lê Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1982 đến nay, chưa đăng ký kết hôn. Ông và bà T chung sống hạnh phúc cho đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn do bà T bắt đầu đi làm, không còn quan tâm chăm sóc gia đình. Đến năm 2017 ông bị bệnh, gặp khó khăn trong việc sinh hoạt vợ

chồng, nên bà T nghi ngờ, ghen tuông và có hành vi đánh đập Ông, nên Ông đã chuyển đến tạm trú tại địa chỉ mới, không còn chung sống với bà T nữa. Do tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho Ông được ly hôn với bà Lê Thị T.

Về con chung: Ông và bà Lê Thị T có ba con chung, đã thành niên. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai của bị đơn – bà Lê Thị T thì: Bà thống nhất với trình bày của ông T về việc chung sống như vợ chồng, con chung, tài sản chung và nợ chung. Bà không có hành vi đánh đập ông T, mà chỉ phản ứng lại khi ông T đánh Bà. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, Bà vẫn còn yêu thương ông T, nên Bà không đồng ý ly hôn với ông T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 856/2018/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi quyết định:

"1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa ông Trần Văn T và bà Lê Thị T.

2. Về con chung:

Có 03 con chung đã trưởng thành tên N, sinh ngày 23/7/1984, H1, sinh ngày 10/3/1987 và H2, sinh ngày 20/10/1989.

3. Về chia tài sản chung: Ông T trình bày ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông T trình bày không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

Ông Trần Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số AA/2017/0032211 ngày 04/4/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận P.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền."

Ngoài ra, Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm còn quyết định quyền yêu cầu thi hành án và kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/7/2018, bị đơn – bà Lê Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo: Bà không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn – bà Lê Thị T trình bày: Bà không đồng ý ly hôn do còn thương ông T, vợ chồng còn khả năng hàn gắn.

Nguyên đơn – ông Trần Văn T trình bày: Đề nghị Tòa án giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị T còn trong thời hạn pháp luật quy định.

Về nội dung: Hôn nhân của ông T và bà T là hợp pháp. Tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bà T cho rằng ông T ngoại tình nhưng không có căn cứ chứng minh, bà T muốn đoàn tụ nhưng không đưa ra được biện pháp hàn gắn. Do mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T là có căn cứ. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân:

Ông Trần Văn T và bà Lê Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1982 đến nay, chưa đăng ký kết hôn. Căn cứ vào quy định tại Khoản 2, Điều 44 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; Khoản 1, Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 thì hôn nhân giữa ông T và bà T là hợp pháp. Trong thời kỳ hôn nhân, giữa ông T và bà T có phát sinh mâu thuẫn, nhưng chủ yếu là do ghen tuông, thiếu tin tưởng, quan tâm, chia sẻ giữa vợ chồng. Tính chất mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng và không thuộc trường hợp vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Ông T và bà T chung sống với nhau trong một thời gian dài, cùng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con đều đã trưởng thành, nên cần tạo điều kiện cho hai bên có thêm thời gian để tiếp tục giải quyết mâu thuẫn, khắc phục tình trạng vợ chồng, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc.

[2] Do đó, chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Văn T.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 5, Khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa

án, thì nguyên đơn – ông Trần Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào Khoản 2, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 2, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo – bà Lê Thị T phải không chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 147; Khoản 2, Điều 148 và Khoản 2 , Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 19 và Khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Khoản 5 Điều 27 và Khoản 2, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Sửa Bản án sơ thẩm:

1.1. Về hôn nhân: Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Văn T, yêu cầu ly hôn bà Lê Thị T.

1.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/032211 ngày 04/4/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Trần Văn T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0032990 ngày 23/7/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân huyện Củ Chi;
- Chi Cục Thi hành án dân sự quận P;
- Các đương sự (02);
- Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi;
- Lưu: HSVA, VT (TM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Minh